

ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP HỌC KỲ I – TIẾNG ANH 6

A - GRAMMAR

I/ Các thì của động từ:

1, The present simple:

a.Use:

-Diễn tả hành động lặp đi lặp lại.

-Diễn tả sự thật hiển nhiên.

-Diễn tả thói quen.

-Diễn tả sở thích

Diễn tả giờ tàu xe, thời khóa biểu, lịch phát sóng TV.

2.Form:

(+): S 1+ V + O.....

S2 + V(s,es) + O

S1: I, You, We, They, danh từ số nhiều

(-): S1 + do + not + V + O...

S2 + does + not + V + O

(?): Do/ Does + S + V.....?

Yes, S + do/ does

No, S + don't/ doesn't

*Dấu hiệu nhận biết:

-Always, usually, often, sometimes, never, seldom, rarely

-Every + time

-Số lần: once a, twice a, 3 times a....

-Trả lời câu hỏi How often.

*Cách phát âm khi thêm đuôi s, es

Động từ thêm "s"

- Phát âm là /s/ khi: S đứng cạnh các chữ cái : t, k, th, c, f/p, gh (Tớ Không Thích Cậu Phá/fá/Ghế)

-Phát âm là /z/ các trường hợp còn lại

-Động từ thêm 'es' phát âm là :

/s/ khi es đứng cạnh các chữ cái: **t, p, k** (Thời Phong Kiến)

/iz/ khi es đứng cạnh các chữ cái: **c, ch, x, sh, z, s, g** (Cô Chạy Xe Sh Zô Sài Gòn)

/z/ các trường hợp còn lại.

***Note:**

Các động từ khi chủ ngữ là ngôi thứ 3 số ít

+Thêm "es" khi những động từ đó có tận cùng là: **c, ch, s, sh, o, x, z.**

+Nếu động từ kết thúc = y đổi y thành i thêm "es", nếu y đứng sau 1 nguyên âm thì thêm s

2. The present continuous:

a. Use:

-Diễn tả hành động đang xảy ra tại thời điểm nói.

-Diễn tả hành động xảy ra xung quanh thời điểm nói.

-Diễn tả tương lai gần hoặc kế hoạch trong tương lai

b,Form:

(+) S + am/is/ are + V-ing

(-) S + am/ is/ are + not + V-ing

(?) Is/ Are + S + V-ing?

Yes, S + am/ is/ are

No, S + am/ is/ are + not

***Dấu hiệu nhận biết:**

-Now, right now, at the moment, at present, today, at this time, tomorrow

-Sau dấu (!): Look!, Listen!, Be quiet!, Yummy! Pay attention, notice, keep silent, Don't make a noise

-Where + am/is/are + S?

-It's + giờ

II/Đại từ nhân xưng, tính từ sở hữu và đại từ sở hữu

Đại từ nhân xưng làm chủ ngữ trong câu.(Đầu câu)

Đại từ nhân xưng làm tân ngữ trong câu.(Sau động từ)

Tính từ sở hữu chỉ sự sở hữu của người hoặc vật.

Đại từ sở hữu thay thế cho tính từ sở hữu + danh từ đã đề cập trước đó.

Đại từ nhân xưng làm chủ ngữ	Đại từ nhân xưng làm tân ngữ	Tính từ sở hữu	Đại từ sở hữu
I: tôi	Me: tôi	My: của tôi	Mine: của tôi
You: bạn	You: bạn	Your: của bạn	Yours: của bạn
We: chúng tôi, chúng ta	Us: chúng tôi, chúng ta	Our: của chúng tôi	Ours: của chúng tôi
They: họ	Them: họ	Their: của họ	Theirs: của họ
She: cô ấy	Her: cô ấy	Her: của cô ấy	Her: của cô ấy
He: anh ấy	Him: anh ấy	His: của anh ấy	His: của anh ấy
It: nó	It: nó	Its: của nó	Its: của nó

III/ Đại từ chỉ định

This: Đây, đây

- Dùng để chỉ 1 vật ở gần người nói

That: kia, đó

- Dùng để chỉ 1 vật ở xa người nói

These: Những cái này

- Dùng để chỉ những vật ở gần người nói

Those: những cái kia, những cái đó

- Dùng để chỉ những vật ở xa người nói

IV/ “a”, “an”, “some”, “any”

-a/an: đứng trước danh từ đếm được số ít (một)

+a: đứng trước danh từ có âm đầu được phát âm là một phụ âm.

+an: đứng trước danh từ có âm đầu được phát âm là nguyên âm (UEOAI)

3. Some/ any:

- Some/any: đứng trước danh từ không đếm được số ít và danh từ đếm được số nhiều.

- Some: vài, một vài, một ít: Dùng trong câu khẳng định và lời mời, lời đề nghị
- Any: nào, ít nào, ít nào không: Dùng trong câu phủ định và câu hỏi.

V/ Prepositions: Giới từ

1. Giới từ thời gian:

in + từ chỉ buổi/ tháng/ năm

on+ từ chỉ ngày trong tháng, từ chỉ thứ trong tuần

at+ giờ

at lunch time: vào giờ trưa

at midnight: nửa đêm

at the end of: cuối...

at weekend: cuối tuần

between...and...: từ...đến

after: sau khi

before: trước khi

2. Giới từ nơi chốn

on: ở trên (trên bề mặt)

in: ở trong

between...and...: ở giữa...và...

in front of: phía trước

3. Giới từ đi với một số tính từ

Interested + in: quan tâm, thích

Excited about: thích, hào hứng

Famous for: nổi tiếng về

B-TỪ VỰNG

1. Các từ thuộc chủ điểm: Bạn bè, trường học, nhà ở, lễ hội, các món ăn, cửa hàng

2. Từ trái nghĩa: 50 cặp tính từ trái nghĩa cực phổ biến trong tiếng Anh

long – short long /lɒŋ/: dài short /ʃɔ:t/: ngắn	2. soft – hard soft /sɒft/: mềm hard /hɑ:d/: cứng	3. empty -full empty /'empti/: trống full /fʊl/: đầy	4. narrow – wide narrow /'nærəʊ/: hẹp wide /waɪd/: rộng
5. heavy – light heavy /'hevi/: nặng light /laɪt/: nhẹ	6. hot – cold hot /hɒt/: nóng cold /kəʊld/: lạnh	7. sour – sweet sour /'sauə/: chua sweet /swi:t/: ngọt	8. big – small big /bɪg/: to small /smɔ:l/: nhỏ
9. tall – short tall /tɔ:l/: cao short /ʃɔ:t/: thấp	10. thin – thick thin /θɪn/: mỏng thick /θɪk/: dày	11. wet – dry wet /wɛt/: ướt dry /draɪ/: khô	12. dirty – clean dirty /'dɜ:ti/: bẩn clean /kli:n/: sạch
13. new – old new /nju:/: mới old /əʊld/: cũ	14. beautiful – ugly beautiful /'bjʊ:təfʊl/: xinh đẹp ugly /'ʌgli/: xấu xí	15. easy – difficult easy /'i:zi/: dễ difficult /'dɪfɪkəlt/: khó	16. cheap – expensive cheap /tʃi:p/: rẻ expensive /ɪks'pensɪv/: đắt
17. deep – shallow deep /di:p/: sâu shallow /'ʃæləʊ/: nông, cạn	18. careful – careless careful /'keəfʊl/: cẩn thận careless /'keəlis/: bất cẩn	19. early – late early /'ɜ:li/: sớm late /leɪt/: muộn	20. interesting – boring interesting /'ɪntrɪstɪŋ/: thú vị boring /'bɔ:ɪŋ/: nhàm chán
21. far – near far /fɑ:/: xa near /nɪə/: gần	22. fast – slow fast /fɑ:st/: nhanh slow /sləʊ/: chậm	23. bad – good bad /bæd/: xấu good /ɡʊd/: tốt	24. sad – happy sad /sæd/: buồn bã happy /'hæpi/: vui vẻ
25. high – low high /haɪ/: cao low /ləʊ/: thấp	26. thin – fat thin /θɪn/: gầy fat /fæt/: béo	27. rich – poor rich /rɪʃ/: giàu poor /puə/: nghèo	28. right – wrong right /raɪt/: đúng wrong /rɒŋ/: sai
29. dangerous – safe dangerous /'deɪndʒərəs/: nguy hiểm safe /seɪf/: an toàn	30. strong – weak strong /strɒŋ/: khỏe weak /wi:k/: yếu	31. tight – loose tight /taɪt/: chặt loose /lu:s/: lỏng	32. noisy – quiet noisy /'nɔɪzi/: ồn ào quiet /'kwaɪət/: yên lặng
33. up – down up /ʌp/: lên down /daʊn/: xuống	34. young – old young /jʌŋ/: trẻ old /əʊld/: già	35. dark – light dark /dɑ:k/: tối tăm light /laɪt/: sáng sủa	36. clever – stupid clever /'kleɪvə/: thông minh stupid /'stju:pɪd/: ngu ngốc
37. liquid – solid liquid /'lɪkwɪd/: lỏng solid /'sɒlɪd/: rắn	38. lazy – hard-working lazy /'leɪzi/: lười biếng hard-working /'hɑ:d,wɜ:kɪŋ/: chăm chỉ	39. polite – rude polite /pə'laɪt/: lịch sự rude /ru:d/: bất lịch sự, vô duyên	40. common – rare common /'kɒmən/: phổ biến rare /reə/: hiếm thấy
41. rough – smooth rough /rʌf/: gồ ghề smooth /smu:ð/: trơn nhẵn	42. tiny – huge tiny /'taɪni/: tí hon huge /hju:ʒ/: khổng lồ	43. tame – wild tame /teɪm/: thuần dưỡng wild /waɪld/: hoang dã	44. sick – healthy sick /sɪk/: ốm yếu healthy /'helθi/: khỏe mạnh
45. ancient – new	46. present – absent	47. asleep – awake	48. brave – afraid

ancient /'eɪnʃ(ə)nt/: cổ new /nju:/: mới	present /'preznt/: có mặt absent /'æbsənt/: vắng mặt	asleep /ə'sli:p/: đang ngủ awake /ə'weɪk/: thức giấc	brave /breɪv/: dũng cảm afraid /ə'freɪd/: sợ hãi
49. busy – free busy /'bɪzi/: bận rộn free /fri:/: rảnh rỗi	50. same – different same /seɪm/: giống nhau different /'dɪfrənt/: khác nhau		

Exercise 1: Chọn đáp án đúng nhất (A, B, C hoặc D) để hoàn thành các câu sau

- She to the radio in the morning.
A. listen B. watches C. listens D. sees
- My friend English on Monday and Friday.
A. not have B. isn't have C. don't have D. doesn't have
- I am, so I don't want to eat any more.
A. hungry B. thirsty C. full D. small
- do you work? - I work at a school.
A. What B. Where C. When D. How
- I'm going to the now. I want to buy some bread.
A. post office B. drugstore C. bakery D. toy store
- Is this her?
A. erasers B. books C. an eraser D. eraser
- The opposite of "weak" is
A. thin B. small C. strong D. heavy
- She doesn't have friends at school.
A. a B. some C. many D. much
- long or short?
A. Does Mai have hair B. Is Mai's hair
C. Does Mai's hair have D. Is hair of Mai
- What does Lien do when warm?
A. it B. it's C. its D. they're
- you like a drink?
A. What B. Would C. Want D. How
- I need a large of toothpaste.
A. bar B. can C. tube D. box

13. What about to Hue on Sunday?

- A. to go B. go C. going D. goes

14. Mr & Mrs Brown & their father have legs.

- A. four B. six C. eight D. ten

15. I usually go swimming in hot

- A. winter B. autumn C. day D. summer

16. There are fingers in one hand.

- A. two B. five C. ten D. one

17. My school three floors and my classroom is on the first floor.

- A. have B. has C. are D. is

18. His mother is a doctor. She works in a

- A. hospital B. post office C. restaurant D. cinema

19. Vietnam has two main each year.

- A. seasons B. months C. weeks D. summers

20. It is twenty – five past

- A. fifty B. a quarter C. four o'clock D. eleven